

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
đã được soát xét

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-35

M.S.01

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông: Hồ Thanh Côn	Ủy viên
Ông: Trần Thái Hoà	Ủy viên
Ông: Võ Thành Tài	Ủy viên
Ông: Triệu Bảo Kim	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hồ Thanh Côn	Tổng Giám đốc
Ông: Võ Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đặng Xuân Trường	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Thế Thường	Thành viên
Bà: Vũ Thị Hương	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hồ Thanh Côn**  
Tổng Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 11 tháng 08 năm 2014



Số: 1391/2014/BC.KTTC-AASC.KT7

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được lập ngày 11 tháng 08 năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

**Nguyễn Thị Minh Hạnh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
số: 0904-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.184.499.785.459</b>	<b>1.154.681.296.797</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.458.532.778	11.405.189.296
111	1. Tiền		19.458.532.778	11.405.189.296
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu		393.359.260.272	408.708.077.916
131	1. Phải thu của khách hàng		151.323.303.976	160.939.528.071
132	2. Trả trước cho người bán		40.166.516.078	48.868.973.186
135	5. Các khoản phải thu khác	4	202.329.366.571	200.005.389.607
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(459.926.353)	(1.105.812.948)
140	IV. Hàng tồn kho	5	720.581.039.882	700.531.144.179
141	1. Hàng tồn kho		720.581.039.882	700.531.144.179
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.100.952.527	34.036.885.406
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		807.467.221	189.746.080
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.596.737.774	20.010.928.573
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.931.431.812	5.969.389.054
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	4.765.315.720	7.866.821.699
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>477.435.053.861</b>	<b>653.231.386.996</b>
220	II. Tài sản cố định		358.956.777.665	487.223.897.891
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	63.666.114.564	110.406.694.200
222	- Nguyên giá		110.159.754.830	193.318.264.139
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.493.640.266)	(82.911.569.939)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	-	6.992.456.040
225	- Nguyên giá		-	9.323.274.680
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.330.818.640)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	26.124.583.574	85.948.730.712
228	- Nguyên giá		28.705.001.057	94.592.627.874
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.580.417.483)	(8.643.897.162)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	269.166.079.527	283.876.016.939
240	III. Bất động sản đầu tư	11	84.564.590.407	87.996.293.779
241	- Nguyên giá		103.412.116.685	103.412.116.685
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.847.526.278)	(15.415.822.906)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		23.814.850.500	59.030.644.504
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	-	33.885.994.004
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	23.814.850.500	25.810.650.500
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14	-	(666.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.098.835.289	18.980.550.822
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.778.288.983	17.577.581.718
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	1.320.546.304	1.402.969.104
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.661.934.839.320</b>	<b>1.807.912.683.793</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
360	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.264.669.691.283</b>	<b>1.338.307.343.193</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>833.277.998.464</b>	<b>936.494.414.158</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	124.739.613.276	200.564.997.722
312	2. Phải trả cho người bán		147.768.229.609	168.524.532.996
313	3. Người mua trả tiền trước		24.842.303.654	35.392.025.429
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	145.942.013.420	147.099.096.551
315	5. Phải trả người lao động		1.289.811.167	2.409.083.239
316	6. Chi phí phải trả	19	12.143.574.348	11.168.003.062
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	378.351.608.361	375.652.648.107
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.799.155.371)	(4.315.972.948)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>431.391.692.819</b>	<b>401.812.929.035</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	1.280.382.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	426.684.651.565	393.714.899.348
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.707.041.254	6.817.647.089
400	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>364.031.067.334</b>	<b>367.968.082.091</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>364.031.067.334</b>	<b>367.968.082.091</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.035.484.756	2.353.214.756
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		28.320	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.458.510.276	11.657.200.492
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.128.085.829	3.756.164.090
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.626.918.076	2.626.918.076
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.531.550.017)	(739.005.417)
439	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>33.234.080.703</b>	<b>101.637.258.509</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>1.661.934.839.320</u></b>	<b><u>1.807.912.683.793</u></b>

Người lập

Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Lập ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	135.585.623.360	154.131.818.708
02	2. Các khoản giảm trừ	24	91.942.264	559.774.637
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	135.493.681.096	153.572.044.071
11	4. Giá vốn hàng bán	26	117.343.984.494	121.978.802.075
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.149.696.602	31.593.241.996
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	12.649.157.634	4.566.929.881
22	7. Chi phí tài chính	28	11.803.227.262	15.193.066.803
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.346.238.685	12.843.665.890
24	8. Chi phí bán hàng		1.717.048.245	1.435.917.135
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.715.183.309	18.060.673.816
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.563.395.420	1.470.514.123
31	11. Thu nhập khác	29	8.128.193.680	341.787.432
32	12. Chi phí khác	30	9.470.457.907	376.649.187
40	13. Lợi nhuận khác		(1.342.264.227)	(34.861.755)
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	31	-	(1.059.030.850)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.221.131.193	376.621.518
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	321.610.218	700.772.903
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		899.520.975	(324.151.385)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		847.073.128	174.762.634
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		52.447.847	(498.914.019)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2	(14)

Lập ngày 11 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Thống Giám đốc



Lê Vy Thùy

Lê Vy Thùy

Hồ Thanh Côn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		129.414.319.743	245.544.862.972
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(136.435.123.830)	(181.514.021.414)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.668.603.299)	(15.453.849.157)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(18.169.123.548)	(20.277.046.997)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(706.865.360)	(2.581.930.683)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.653.722.062	16.711.756.421
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.053.602.775)	(33.452.473.369)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(55.965.277.007)</b>	<b>8.977.297.773</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.012.489.210)	(11.299.332.334)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.720.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		86.004.692.487	6.375.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.151.486.004	2.579.828.071
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>90.863.689.281</b>	<b>(2.344.504.263)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		93.836.401.651	130.599.944.912
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(99.343.989.776)	(134.135.748.650)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(1.337.480.667)	(653.673.936)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.845.068.792)</b>	<b>(4.189.477.674)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>28.053.343.482</b>	<b>2.443.315.836</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>11.405.189.296</b>	<b>2.805.307.225</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>39.458.532.778</b>	<b>5.248.623.061</b>

Người lập

Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Lập ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	Xây dựng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	Xây dựng
Xí nghiệp Sản xuất Công nghiệp	Đường Trịnh Đình Thảo, tổ 2, khu phố Hương Sơn, phường Long Hương, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	Sản xuất bê tông thương phẩm

Công ty có các công ty con được hợp nhất BCTC tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Du lịch UDEC	Huyện Tân Thành - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành

101  
KIỂM  
A A



**Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác đá; Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét, đất san lấp.
- Đào tạo nghề (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện).
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng.
- Xây dựng công trình giao thông đường bộ (cầu, đường, công, ...).
- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển.
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện).
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình, thiết bị dầu khí. Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí.
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch).
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động
- Vận tải hàng; Tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng).
- Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại.
- Tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính)/.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tân Thành thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở Á Châu và Khu nhà ở Phú Mỹ. Công tác đầu tư đã hoàn thành nhưng việc thanh quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa được thực hiện trong kỳ dẫn đến các quyền lợi và nghĩa vụ đang được theo dõi riêng biệt trên các khoản mục phải thu, phải trả khác. Các dự án bao gồm:

- Dự án khu nhà ở Á Châu theo hợp đồng hợp tác đầu tư & kinh doanh số 84/HD.UDEC.05 ngày 24/6/2005. Tỷ lệ góp vốn và phân chia doanh thu mỗi bên là 50%-50%. Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT theo dõi việc thực hiện dự án. Đến nay dự án đã tiêu thụ hết và còn một số khách hàng mua sản phẩm chưa thanh toán. Hai bên đang đối chiếu số liệu để làm biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.



- Dự án khu nhà ở Phú Mỹ theo hợp đồng hợp tác đầu tư & kinh doanh số 10/HĐ.UDEC ngày 5/2/2004. Tỷ lệ góp vốn và phân chia doanh thu của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT là 20% - Công ty Cổ phần Tân Thành là 80%. Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT theo dõi việc thực hiện dự án. Giai đoạn 1 của dự án đã thi công xong và bán sản phẩm nhà liền kề lô A,B,C. Giai đoạn 2 của dự án xây dựng nhà chung cư và các công trình phụ trợ khác chưa thực hiện.

Dự án chung cư Bàu Sen: Trong kỳ Công ty tiếp tục tập trung vốn cho việc triển khai dự án Bàu Sen đến nay đã thi công đến sàn 14/25 sàn. Do tình hình bất động sản vẫn trầm lắng đã ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty, ảnh hưởng đến chi phí sử dụng vốn của Công ty. Theo Công văn số 413/BXD-QLN ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi dự án nhà ở thương mại sang thành dự án nhà ở xã hội thị Bộ Xây dựng cho phép chuyển đổi Dự án Chung cư Bàu Sen thành dự án nhà ở xã hội.

Do khó khăn chung của ngành xây dựng và bất động sản đã làm cho hiệu quả kinh doanh của công ty kỳ này giảm sút so với kỳ trước. Bên cạnh đó trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty cũng ngừng vốn hóa chi phí lãi vay cho các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng hoặc bán cho người mua. Theo đó chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ đã phản ánh vào kết quả kinh doanh tăng so với kỳ trước.

Ngày 29/04/2014, Công ty đã thực hiện thoái vốn vào Công ty con Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, do đó Tổng tài sản, Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này giảm so với kỳ trước

Trong kỳ Công ty thành lập thêm Xi nghiệp Sản xuất Công nghiệp. Hoạt động kinh doanh chính của Xi nghiệp là Sản xuất bê tông thương phẩm

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### 2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoán đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình: theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.







Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15/06/2014  
C  
TO

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ*

Công ty ghi nhận doanh thu theo khối lượng công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán và đã ký hợp đồng bán căn hộ cho người mua. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.17. Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	756.886.492	676.807.900
Tiền gửi ngân hàng	18.701.646.286	10.728.381.396
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
	<b>39.458.532.778</b>	<b>11.405.189.296</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lãi suất 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	2.040.370.464	2.047.278.364
Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh	178.423.414.212	178.423.414.212
Phải thu Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bàu Sen	431.674.000	431.674.000
Phải thu Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật công trình Bàu Sen	208.000.000	208.000.000
Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí QH 1/500 cảng nội địa Phước Hoà	300.103.100	300.103.100
Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	2.354.824.075
Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam - Cổ tức	4.262.330.606	-
Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Nam QL 51	1.323.216.000	1.323.216.000
Tạm ứng kinh phí chuẩn bị đầu tư đường 51C cho Ban quản lý dự án	255.969.812	255.969.812
Tạm ứng kinh phí Ban quản lý Công trình Trường Nguyễn Thanh Đăng	91.354.000	91.354.000
Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ	348.649.500	348.649.500
Phải thu khác	11.789.460.802	13.720.906.544
	<b>202.329.366.571</b>	<b>200.005.389.607</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.596.484.505	7.274.599.900
Công cụ, dụng cụ	567.805	378.717.963
Chi phí SXKD dở dang (*)	705.866.041.024	683.345.019.021
Thành phẩm	8.709.838.821	7.614.157.929
Hàng hóa	841.792	225.595.442
Hàng gửi đi bán	407.265.935	398.367.913
Hàng hóa bất động sản	-	1.294.686.011
	<b><u>720.581.039.882</u></b>	<b><u>700.531.144.179</u></b>

**(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>523.801.586.653</i>	<i>507.611.000.159</i>
- Công trình khu chung cư Bàu Sen	520.185.990.242	505.037.379.347
- Công trình khu Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	3.615.596.411	2.573.620.812
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>182.064.454.371</i>	<i>175.734.018.862</i>
- Công trình Trung tâm huấn luyện Công an Bà Rịa	6.973.563.039	3.850.277.663
- Công trình Cụm B1 - Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	13.821.026.613	13.272.102.813
- Công trình Trường chuyên Lê Quý Đôn	6.130.750.230	7.069.810.511
- Công trình Quốc lộ 51B TP Vũng Tàu đoạn từ km77+600 đến km79+000	6.741.854.770	6.741.854.770
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B TP Vũng Tàu đoạn từ km82+030 đến km83+400	19.861.173.071	18.332.035.421
- Công trình Đường 7 Khu Công nghiệp Phú Mỹ	2.759.904.975	2.626.039.520
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.002.685.537	-
- Khu đô thị mới Nam Quốc lộ 51	5.787.630.916	1.606.168.820
- Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải	9.715.099.336	3.112.292.415
- Nhà văn hóa Tân Thành, huyện Tân Thành	21.664.336.463	24.865.119.674
- Công trình Đường D10 Khu du lịch Chi Linh	408.265.129	441.141.271
- Công trình Đường Liên Cảng Cái Mép Thị Vải	14.083.109.516	12.776.828.243
- Công trình San lấp mặt bằng kho Cảng Petec	15.727.688.721	14.706.604.101
- Công trình Cầu máng Suối Giàu Sóng Ray	5.759.772.157	19.485.888.541
- Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm	4.519.499.223	-
- Công trình hồ chứa nước D3, D4	-	1.942.967.308
- Các công trình khác	47.108.094.675	44.904.887.791
	<b><u>705.866.041.024</u></b>	<b><u>683.345.019.021</u></b>

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	4.635.315.720	7.761.931.699
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	104.890.000
	<b><u>4.765.315.720</u></b>	<b><u>7.866.821.699</u></b>



**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	94.947.110.599	68.941.177.480	27.065.193.439	2.364.782.621	193.318.264.139
Tăng trong kỳ	128.577.816	4.699.694.516	-	203.414.576	5.031.686.908
- Mua sắm	128.577.816	4.903.109.092	-	-	5.031.686.908
- Phân loại lại	-	(203.414.576)	-	203.414.576	-
Giảm trong kỳ	(79.491.430.420)	(4.113.985.244)	(3.150.066.044)	(1.434.714.509)	(88.190.196.217)
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(19.780.000)	-	-	(19.780.000)
- Giảm do thanh lý Công ty con (*)	(79.491.430.420)	(4.094.205.244)	(3.150.066.044)	(1.434.714.509)	(88.170.416.217)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.584.257.995</b>	<b>69.526.886.752</b>	<b>23.915.127.395</b>	<b>1.133.482.688</b>	<b>110.159.754.830</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	40.753.917.542	23.482.282.219	16.333.335.029	2.342.035.149	82.911.569.939
Tăng trong kỳ	587.822.577	3.178.101.565	1.125.970.103	49.309.087	4.941.203.332
- Trích khấu hao	587.822.577	3.178.101.565	1.125.970.103	49.309.087	4.941.203.332
Giảm trong kỳ	(34.992.469.564)	(3.597.010.183)	(1.410.914.877)	(1.358.738.381)	(41.359.133.005)
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(18.791.019)	-	-	(18.791.019)
- Giảm do thanh lý Công ty con (*)	(34.992.469.564)	(3.578.219.164)	(1.410.914.877)	(1.358.738.381)	(41.340.341.986)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.349.270.555</b>	<b>23.063.373.601</b>	<b>16.048.390.255</b>	<b>1.032.605.855</b>	<b>46.493.640.266</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	54.193.193.057	45.458.895.261	10.731.858.410	22.747.472	110.406.694.200
Số cuối kỳ	<b>9.234.987.440</b>	<b>46.463.513.151</b>	<b>7.866.737.140</b>	<b>100.876.833</b>	<b>63.666.114.564</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH đã dùng để đảm bảo các khoản vay là 44.568.820.297 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.472.389.600 VND.

(\*): Giảm khác là tài sản cố định hữu hình của Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam - tại thời điểm 31/12/2013. Trong năm 2014, Công ty đã thoái vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam.



**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải
	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	
Số đầu năm	9.323.274.680
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	(9.323.274.680)
- Thanh lý, nhượng bán sau khi mua lại	(9.323.274.680)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>	
Số đầu năm	2.330.818.640
Tăng trong kỳ	485.587.217
- Trích khấu hao TSCĐ	485.587.217
Giảm trong kỳ	(2.816.405.857)
- Thanh lý, nhượng bán sau khi mua lại	(2.816.405.857)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	6.992.456.040
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số đầu năm	94.592.627.874	94.592.627.874
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(65.887.626.817)	(65.887.626.817)
- Giảm do thanh lý Công ty con (*)	(65.887.626.817)	(65.887.626.817)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>28.705.001.057</b>	<b>28.705.001.057</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>		
Số đầu năm	8.643.897.162	8.643.897.162
Tăng trong kỳ	230.370.716	230.370.716
- Trích khấu hao TSCĐ	230.370.716	230.370.716
Giảm trong kỳ	(3.943.803.628)	(3.943.803.628)
- Giảm do thanh lý Công ty con (*)	(3.943.803.628)	(3.943.803.628)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.930.464.250</b>	<b>4.930.464.250</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	85.948.730.712	85.948.730.712
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>23.774.536.807</b>	<b>23.774.536.807</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 17.807.760.000 VND.

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>269.166.079.527</b>	<b>283.876.016.939</b>
- Công trình Khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình Khách sạn Phú Mỹ (1)	264.450.002.084	253.579.322.612
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới	-	25.534.093.368
- Dự án Bến Đầm Côn Đảo	-	46.523.516
- Công trình hồ Ba Sinh	770.254.339	770.254.339
- Công trình Cảng Bến Súc	380.982.328	380.982.328
- Khung nhà kho 3.000 m2 kho bãi tổng hợp KCN Phú Mỹ 1	663.636.364	663.636.364
- Quyền quản lý khu đất 227 Võ Thị Sáu	712.612.127	712.612.127
- Khu đất DT 7.178 m2 thuộc D/A cụm biệt thự tình lộ 44, Long Hải	1.352.338.921	1.352.338.921
- Kho bãi tổng hợp KCN Phú Mỹ 1 (CP lập DA và thiết kế cơ sở)	181.818.182	181.818.182
- Công trình nhà kho số 7+8 & nhà điều hành	95.454.545	95.454.545
- Các công trình khác	31.951.000	31.951.000
	<b>269.166.079.527</b>	<b>283.876.016.939</b>

(1): Dự án khách sạn Phú Mỹ được lập và phê duyệt lần đầu ngày 07/3/2007. Tổng mức đầu tư theo QĐ số 05/HĐQT ngày 29/8/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m2 với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Dự kiến cuối năm 2014 công trình được đưa vào khai thác. Công trình được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Phương tiện truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	15.562.654.545	34.585.087.760	51.961.534.736	1.302.839.644	103.412.116.685
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.562.654.545</b>	<b>34.585.087.760</b>	<b>51.961.534.736</b>	<b>1.302.839.644</b>	<b>103.412.116.685</b>
<b>Hao mòn</b>					
Số đầu năm	-	9.593.494.122	5.386.915.295	435.413.489	15.415.822.906
Tăng trong kỳ	-	2.242.755.150	1.123.806.240	65.141.982	3.431.703.372
- Trích khấu hao TSCĐ	-	2.242.755.150	1.123.806.240	65.141.982	3.431.703.372
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>11.836.249.272</b>	<b>6.510.721.535</b>	<b>500.555.471</b>	<b>18.847.526.278</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	15.562.654.545	24.991.593.638	46.574.619.441	867.426.155	87.996.293.779
Số cuối kỳ	15.562.654.545	22.748.838.488	45.450.813.201	802.284.173	84.564.590.407

(\*): Giá trị Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng dài hạn lô đất tại 187 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Diện tích 721,5 m2. Mục đích: nắm giữ chờ tăng giá để bán.



## 12 . ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại 01/01/2014, Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết là giá trị khoản đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam. Đến thời điểm 30/06/2014 Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam nên không còn dư khoản đầu tư này.

## 13 . ĐÀU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<b>Góp vốn cổ phần vào:</b>			<b>23.814.850.500</b>	<b>25.810.650.500</b>
Công ty Cổ phần Du lịch Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo Vũng Tàu	225.000	225.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	71.073	71.073	1.314.850.500	1.314.850.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa - Vũng Tàu (BTP) (**)	-	10.000	-	800.000.000
Công ty Cổ phần Tàu du lịch 5 sao (**)	-	80.000	-	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (**)	-	39.580	-	395.800.000
			<b>23.814.850.500</b>	<b>25.810.650.500</b>

(\*) Cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

(\*\*) Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam.

## 14 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	-	<b>(666.000.000)</b>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu (*)	-	(666.000.000)
	-	<b>(666.000.000)</b>

(\*) Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

## 15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.771.514.985	10.904.900.922
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	4.636.421.302
Chi phí trả trước bảo hiểm ô tô	6.774.000	6.259.500
Chi phí thuê đất khách sạn tại Đà Lạt	-	2.029.999.994
	<b>8.778.288.985</b>	<b>17.577.581.718</b>

**16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.320.546.304	1.402.969.104
	<b><u>1.320.546.304</u></b>	<b><u>1.402.969.104</u></b>

**17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	113.304.150.729	170.384.062.221
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết thuyết minh 21)	11.435.462.547	29.064.750.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem chi tiết thuyết minh 21)	-	1.116.185.501
	<b><u>124.739.613.276</u></b>	<b><u>200.564.997.722</u></b>

*Chi tiết vay ngắn hạn*

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (1)	30.000.000.000	66.587.142.899
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (2)	75.914.150.729	72.440.469.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	12.366.450.000
Vay cá nhân (3)	7.390.000.000	18.990.000.000
	<b><u>113.304.150.729</u></b>	<b><u>170.384.062.221</u></b>

*Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả*

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	10.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	10.250.000.000	16.408.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	613.462.547	1.012.250.000
Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long	500.000.000	1.000.000.000
Trần Thị Thủy	72.000.000	144.000.000
<i>Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21</i>		
	<b><u>11.435.462.547</u></b>	<b><u>29.064.750.000</u></b>

*Chi tiết nợ thuê tài chính đến hạn trả*

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.116.185.501
	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.116.185.501</u></b>



**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 3500101308-11.01/HĐTD ngày 31/05/2011 và Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 24/05/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng các công trình. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2014 là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Bên vay là Quyền sử dụng đất số BD707394, BD707396, BD707397, BD707398 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 02/08/2011.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.UDEC/2013/HDHM ngày 08/8/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2014/UDEC/BSHĐTD ngày 28/04/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó Ngân hàng cho Bên vay, vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 76.000.000.000 VND. Mục đích vay: cho vay vốn lưu động phục vụ thi công xây lắp. Thời hạn cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2014. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2014 là 75.914.150.729 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

(3) Bao gồm nhiều hợp đồng vay cá nhân có thời hạn dưới 1 năm. Lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể. Tất cả các khoản vay đều vay theo hình thức tín chấp.

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	133.008.175	228.634.355
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	26.052.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.185.305.356	2.887.182.259
Thuế thu nhập cá nhân	306.102.738	162.096.438
Thuế tài nguyên	122.179.484	420.043.059
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	141.631.977.000	141.631.977.000
Các loại thuế khác	105.695.650	285.365.850
Các khoản phí, lệ phí	1.457.745.017	1.457.745.017
	<b><u>145.942.013.420</u></b>	<b><u>147.099.096.551</u></b>

(\*) Là tiền sử dụng đất Chung cư Bàu Sen theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 873/TB-CCT ngày 17/2/2012 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, hiện tại Công ty đã được Bộ Xây dựng phê duyệt chuyển đổi dự án Chung cư Bàu Sen sang dự án nhà ở xã hội. Đến thời điểm hiện nay Công ty đang tiếp tục chờ các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để xử lý khoản công nợ này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11  
CƠ  
NH  
C K  
A  
V KH



**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công công trình	12.143.574.348	10.956.320.835
Trích trước chi phí lãi vay	-	199.992.990
Chi phí phải trả khác	-	11.689.237
	<b>12.143.574.348</b>	<b>11.168.003.062</b>

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	7.414.699
Kinh phí công đoàn	325.124.913	328.952.353
Bảo hiểm xã hội	1.076.457.313	297.683.429
Bảo hiểm y tế	-	8.655.750
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.865.778
Phải trả về cổ phần hóa	40.400.058.802	40.400.058.802
Nhận ký cược ký quỹ ngân hạn	5.900.000	5.900.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.932.011.432	9.726.178.641
Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đến bù	1.291.280.460	1.291.280.460
Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đến bù	2.003.851.599	2.003.851.599
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.628.253.653	190.539.780
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long	63.441.369.234	50.200.019.447
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN -CN BRVT	47.887.329.278	47.872.951.584
Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở Phú Mỹ)	1.233.541.398	1.233.541.398
Thu lãi chậm thanh toán phải phân chia cho Công ty Cổ phần Tân Thành	3.847.955.927	3.847.955.927
Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51 - Công ty TNHH Đông Nam	2.000.000.000	7.481.370.000
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Tiền nhận góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	72.465.227.080	72.465.227.080
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Tiền nhận góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	18.547.075.290	18.547.075.290
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Tiền nhận góp vốn xây dựng khu nhà ở Á Châu	81.000.000.000	81.000.000.000
Phải trả ngân sách tỉnh BRVT tiền đến bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	10.884.510	10.884.510
Công ty Huy Hoàng - Thiết kế khu dự án Hoa Anh Đào	1.086.903.704	1.086.903.704
Cố tức Công ty mẹ phải trả	29.212.190.470	29.212.190.470
Cố tức tại công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam phải trả	-	3.874.183.935
Cố tức tại công ty con Công ty CP Thành Chí phải trả	2.666.709.798	2.666.709.798
Quỹ phục vụ	-	1.682.981.173
Lãi chậm nộp tiền thuế tại Công ty CP Thành Chí	1.091.211.000	-
Phải trả khác	6.932.011.432	9.726.178.641
	<b>378.351.608.361</b>	<b>375.652.648.107</b>



**21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	<b>404.535.251.565</b>	<b>382.748.899.348</b>
Vay ngân hàng	404.535.251.565	382.748.899.348
Vay cá nhân	22.149.400.000	10.966.000.000
	<b><u>426.684.651.565</u></b>	<b><u>393.714.899.348</u></b>
<i>Chi tiết vay dài hạn</i>	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (1)	220.923.000.000	218.495.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (2)	132.418.508.971	121.918.508.971
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (3)	49.500.000.000	40.626.477.924
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam (4)	1.693.742.594	1.708.912.453
Vay cá nhân (5)	22.149.400.000	10.966.000.000
	<b><u>426.684.651.565</u></b>	<b><u>393.714.899.348</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm 3 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số DD 0079.10/HĐTD ngày 04/10/2010 và các phụ lục hợp đồng kèm theo với Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để đầu tư cho dự án chung cư cao ốc Bàu Sen. Thời gian vay là 9 năm kể từ ngày bên vay nhận nợ vay đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là 01 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay cụ thể được ghi trên từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 206.995.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của bên vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số DA 0002.12/HĐTD ngày 15/01/2012. Hạn mức vay 90.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: Đầu tư dự án Kho bãi tổng hợp Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi và được thay đổi theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng công bố từng thời kỳ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 12.000.000.000 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 500.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số TB 0006.14/HĐTD ngày 09/01/2014. Hạn mức vay 2.590.000.000 đồng. Mục đích cho vay: Đầu tư dự án mua mới 01 dây chuyền nghiền đá và cát Titan D-160, công suất 250 tấn/ giờ. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi và được thay đổi theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng công bố từng thời kỳ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 2.428.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

HÀNH



(2) Hợp đồng tín dụng số 100042.01/HĐTD ngày 31/05/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 100042.01/PL03 ngày 17/03/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hạn mức vay là 134.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để thanh toán các khoản chi phí thực hiện dự án "Đầu tư khách sạn Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu". Thời hạn cho vay tối đa 204 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên của Hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn nợ gốc là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ là 144 tháng kể từ khi kết thúc thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay dài hạn của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 132.418.508.971 đồng. Khoản vay chưa đến hạn phải trả trong kỳ tới. Khoản nợ gốc bắt đầu phải trả tính từ ngày 25/10/2015. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK287475 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 17/10/2007; toàn bộ khách sạn Phú Mỹ là tài sản gắn liền trên đất được hình thành trong tương lai theo giấy phép xây dựng số 53/GPXD do Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 06/11/2007.

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/UDEC/HĐTDTH ngày 31/12/2013. Hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay để cơ cấu tài chính doanh nghiệp, khắc phục tình trạng mất cân đối vốn. Hạn mức vay là 34 tháng kể từ ngày phát vay. Lãi suất cho vay trong hạn là 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần vào ngày 01 của các tháng đầu quý theo thông báo lãi suất cho vay hiện hành của ngân hàng. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trong hợp đồng tín dụng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay cùng kỳ hạn hiện hành. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 56.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hình thức đảm bảo khác phù hợp với quy định của BIDV.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03.UDEC/2012/HĐTD ngày 18/06/2012. Hạn mức vay là 9.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị là Trạm trộn bê tông nhựa nóng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 3.750.000.000 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.250.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Hợp đồng tín dụng số 13/2011/TD ngày 14/01/2011. Hạn mức vay 6.500.000.000 đồng. Mục đích vay là thanh toán dây chuyền nghiền sàng đá. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 2.307.205.141 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 613.462.547 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay dài hạn cá nhân bao gồm nhiều hợp đồng vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng. Lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể. Tất cả các khoản vay đều vay theo hình thức tín chấp. Trong đó có các khoản vay lớn như sau:

- Khoản vay Bà Nguyễn Hương Anh. Hợp đồng vay cá nhân trung dài hạn số 01/2012-VTDH ngày 01/09/2012. Thời hạn vay 3 năm kể từ ngày 01/09/2012 đến ngày 01/09/2015. Lãi suất 21%/năm. Số nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 10.600.000.000 đồng

- Khoản vay Bà Đặng Xuân Uyên. Hợp đồng vay cá nhân trung dài hạn số 01/2014-VTDH ngày 18/03/2014. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày 18/03/2014 đến ngày 18/03/2019. Lãi suất 16%/năm. Số nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 10.000.000.000 đồng



22. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND		VND	VND		VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	350.000.000.000	2.353.214.756	(1.686.409.906)	1.417.030	10.142.864.716	3.455.510.308	2.355.187.978	6.385.344.918	373.007.129.800				
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.514.335.776	300.653.782	271.730.098	(498.914.019)	1.587.805.637				
Phân phối LN trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	(7.328.209.094)	(7.328.209.094)				
Giảm khác	-	-	-	(1.417.030)	-	(136.754.737)	-	-	(138.171.767)				
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>2.353.214.756</b>	<b>(1.686.409.906)</b>	<b>-</b>	<b>11.657.200.492</b>	<b>3.619.409.353</b>	<b>2.626.918.076</b>	<b>(1.441.778.195)</b>	<b>367.128.554.576</b>				
Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	2.353.214.756	(1.686.409.906)	-	11.657.200.492	3.756.164.090	2.626.918.076	(739.005.417)	367.968.082.091				
Lãi phát sinh kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	52.447.847	52.447.847				
Tăng do phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	-	-	622.868.200	-	-	-	622.868.200				
Tăng khác	-	-	-	28.320	-	(628.078.261)	-	-	-				
Giảm do thanh lý Công ty con	-	(317.730.000)	-	-	(2.821.558.416)	(844.992.447)	-	-	(4.612.359.124)				
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>2.035.484.756</b>	<b>(1.686.409.906)</b>	<b>28.320</b>	<b>9.458.510.276</b>	<b>3.128.085.829</b>	<b>2.626.918.076</b>	<b>(1.531.550.017)</b>	<b>364.031.067.334</b>				

(2) 2014.06.13

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	67,69%	67,69%	236.911.920.000	236.911.920.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,47%	31,47%	110.148.080.000	110.148.080.000
Cổ phiếu quỹ	0,84%	0,84%	2.940.000.000	2.940.000.000
			<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

*d. Cổ phiếu*

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	294.000	294.000
+ Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

**23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	73.121.009.480	63.025.947.151
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	37.755.248.751	59.691.385.391
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	-	1.772.536.447
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.709.365.129	29.641.949.719
	<b>135.585.623.360</b>	<b>154.131.818.708</b>



**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	176.818.182
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.942.264	382.956.455
	<b>91.942.264</b>	<b>559.774.637</b>

**25 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuận hoạt động xây lắp	73.121.009.480	63.025.947.151
Doanh thu thuận bán thành phẩm, hàng hóa	37.755.248.751	59.691.385.391
Doanh thu thuận kinh doanh bất động sản	-	1.595.718.265
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	24.617.422.865	29.258.993.264
	<b>135.493.681.096</b>	<b>153.572.044.071</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	70.612.268.363	66.755.235.644
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	29.457.118.708	37.226.387.651
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1.463.413.134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.274.597.423	16.533.765.646
	<b>117.343.984.494</b>	<b>121.978.802.075</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.704.493	54.790.924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.141.655.092	4.436.919.330
Lợi nhuận từ cho thuê SPA	-	72.000.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	11.291.798.049	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	579.632
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.639.995
	<b>12.649.157.634</b>	<b>4.566.929.881</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.346.238.685	12.843.665.890
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	131.917.709	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.125.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	303.308
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(425.902.395)
Chi phí tài chính khác	325.070.868	650.000.000
	<b>11.803.227.262</b>	<b>15.193.066.803</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản công cụ dụng cụ	6.109.090.908	-
Tiền điện cung cấp	108.499.297	340.773.432
Phí sử dụng hạ tầng	1.658.724.791	-
Thu nhập khác	251.878.684	1.014.000
	<b>8.128.193.680</b>	<b>341.787.432</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tiền điện cung cấp	176.371.717	328.532.554
Chi phí thanh lý tài sản	8.345.199.224	-
Lãi nộp chậm tiền thuế	600.000.000	-
Chi nộp phạt hành chính	-	32.067.257
Chi phí khác	348.886.966	16.049.376
	<b>9.470.457.907</b>	<b>376.649.187</b>

**31 . PHẦN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	-	(1.059.030.850)
	<b>-</b>	<b>(1.059.030.850)</b>



**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	321.610.218	700.772.903
	<b>321.610.218</b>	<b>700.772.903</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.447.847	(498.914.019)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.447.847	(498.914.019)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.706.000	34.706.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2</b>	<b>(14)</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.276.270.735	80.348.079.944
Chi phí nhân công	28.333.501.284	28.549.373.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.088.864.637	10.536.171.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.265.989.595	11.216.190.442
Chi phí khác bằng tiền	19.556.867.193	10.825.577.654
	<b>144.521.493.443</b>	<b>141.475.393.026</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.458.532.778	-	11.405.189.296	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	353.652.670.547	(459.926.353)	360.944.917.678	(1.105.812.948)
Đầu tư dài hạn	23.814.850.500	-	25.810.650.500	(666.000.000)
	<b>416.926.053.825</b>	<b>(459.926.353)</b>	<b>398.160.757.474</b>	<b>(1.771.812.948)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	551.424.264.841	594.279.897.070
Phải trả người bán, phải trả khác	526.119.837.970	545.457.563.701
Chi phí phải trả	12.143.574.348	11.168.003.062
	<b>1.089.687.677.159</b>	<b>1.150.905.463.833</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.458.532.778	-	-	39.458.532.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	353.192.744.194	-	-	353.192.744.194
Dầu tư dài hạn		23.814.850.500	-	23.814.850.500
	<b>392.651.276.972</b>	<b>23.814.850.500</b>	-	<b>416.466.127.472</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.405.189.296	-	-	11.405.189.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.839.104.730	-	-	359.839.104.730
Dầu tư dài hạn	-	25.144.650.500	-	25.144.650.500
	<b>371.244.294.026</b>	<b>25.144.650.500</b>	-	<b>396.388.944.526</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	124.739.613.276	426.684.651.565	-	551.424.264.841
Phải trả người bán, phải trả khác	526.119.837.970	-	-	526.119.837.970
Chi phí phải trả	12.143.574.348	-	-	12.143.574.348
	<b>663.003.025.594</b>	<b>426.684.651.565</b>	-	<b>1.089.687.677.159</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	200.564.997.722	393.714.899.348	-	594.279.897.070
Phải trả người bán, phải trả khác	544.177.181.103	1.280.382.598	-	545.457.563.701
Chi phí phải trả	11.168.003.062	-	-	11.168.003.062
	<b>755.910.181.887</b>	<b>394.995.281.946</b>	-	<b>1.150.905.463.833</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giáo dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	609.000.000	609.000.000

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Hoạt động Xây lắp	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp Dịch vụ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.121.009.480	37.755.248.751	24.617.422.865	135.493.681.096
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.508.741.117	8.298.130.043	7.342.825.442	18.149.696.602
Doanh thu hoạt động tài chính không phân bổ	-	-	-	12.649.157.634
Chi phí không phân bổ	-	-	-	28.235.458.816
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	2.563.395.420

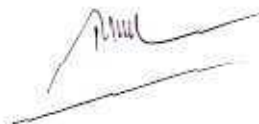
**2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực địa lý.

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

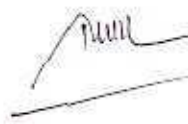
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn